

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: TRẠM BƠM

*Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội*

II. DANH MỤC PHÂN CẤP TRẠM BƠM

(Tiếp theo Công báo số 80+81)

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
848	Tỉnh Mỹ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trung Hòa	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
849	Cửa Ai	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trung Hòa	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
850	Vũng Lang	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	1.000	33	4	980	33	2				Vừa	KH	Cổ định
851	Đồng An	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	1.000	33	1	150	11	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
852	Đồng Lều	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	190	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
853	Nhật Tiến	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	190	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
854	Vậu (Đồng Vậu)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	190	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
855	Cây Vồng	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
856	Cổng Mạ	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
857	Đồng Cháy	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
858	Tân Yên	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Trường Yên	130	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
859	Tiểu Xe Gai	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Văn Võ	1.500	37	4							Vừa	Tiểu	Cổ định
860	Tưới Xe Gai	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Văn Võ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
861	Vạc	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Văn Võ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
862	Ao Giang	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Văn Võ	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
863	Vòng Trên	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Văn Võ	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
864	Đồng Cò	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
865	Đồi Hương	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
866	Bùi Xá	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
867	Đồng Dâu	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
868	Đồng Keo (Keo)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
869	Khoang Bèo (Đồng Bèo)	Huyện	Chương Mỹ	Chương Mỹ	Xuân Mai	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
870	Cầu Gáo	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Đan Phượng	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
871	Đập Đáy	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Đồng Tháp	1.100	55	2							Vừa	Tưới	Cố định
872	Đàm Bưởi	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Đồng Tháp	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
873	Mả Mò	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Hạ Mỗ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
874	Mả Tưa	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Hạ Mỗ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
875	Cầu Khố Bảy	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phùng	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
876	Mỹ	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phùng	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
877	Đồng Vòng	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phùng	180	10	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
878	Tháp Bói	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phùng	140	2	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
879	Cổ Ngõa	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phượng Đình	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
880	Địch Trung 1	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phượng Đình	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
881	Nghĩa Trang	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phượng Đình	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
882	Địch Trung 2	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Phượng Đình	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
883	Cọc Lim	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Song Phượng	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
884	Đĩa Bò	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Song Phượng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
885	Cây Hương	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Song Phượng	120	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
886	Khoát	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Tân Lập	1.200	30	1	1.200	22	1				Vừa	Tưới	Cố định
887	Chùa Đậu	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Tân Lập	500	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
888	Bè Rách	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Tân Lập	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
889	Chùa Tân	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Tân Lập	270	10	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
890	Vườn Quả	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Tân Lập	270	10	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
891	Đặc 4	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Thọ An	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
892	Đặc 8	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Thọ An	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
893	Trung Châu	Huyện	Đan Phượng	Đan Phượng	Trung Châu	750	37	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
894	Miêu	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	1.120	33	1	700	22	1				Nhỏ	KH	Cố định
895	Bãi Táo	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	700	22	1	350	11	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
896	Gốc Vối	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	550	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
897	Đầm Thụ	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	520	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
898	Thường Cáp	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	200	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
899	Đầm Chủ	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	150	8	1							Nhỏ	KH	Cổ định
900	Đòng Quán	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
901	Gò Mít	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	150	8	1							Nhỏ	KH	Cổ định
902	Vườn Thuyền	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Cổ Loa	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
903	33	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Đại Mạch	800	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
904	Bắc Cầu Gỗ	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Đông Hội	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
905	Nam Cầu Gỗ	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Đông Hội	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
906	Trung Thôn	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Đông Hội	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
907	Bãi Cầu (Tiêu)	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
908	Đình Tráng 1	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
909	Ngọc Lôi	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
910	Đình Tráng 2	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
911	Dục Tú 1	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
912	Dục Tú 3	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
913	Lý Nhân	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
914	Nghĩa Vũ	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Dục Tú	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
915	Cổ Điện - Yên Hà	Huyện	Đông Anh	Đông Anh	Hải Bối	2.400	37	1							Nhỏ	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
916	Đồng Nhân	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Hải Bối	800	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
917	Hải Bối	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Hải Bối	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
918	Đồng Láng	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Hải Bối	260	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
919	Đồng Sen	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Hải Bối	150	7,5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
920	19/5 (Kim Nỗ)	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Kim Nỗ	2.400	37	1							Nhỏ	KH	Cổ định
921	Ao Cá	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Liên Hà	980	33	1	700	20	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
922	An Bái	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Liên Hà	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
923	Đồng Nin	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Liên Hà	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
924	Hà Hương	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Liên Hà	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
925	K4	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Liên Hà	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
926	Dc Thái Bình	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Mai Lâm	150	7,5	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
927	Đồng Sơn Du	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Nguyễn Khê	1.200	33	1	640	22	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
928	Tây Sơn Du	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Nguyễn Khê	980	33	1	640	22	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
929	Xóm 6	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Nguyễn Khê	840	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
930	Đồng Láng (Cán Khê)	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Nguyễn Khê	250	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
931	Đào Thục	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Thụy Lâm	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
932	Đồng De	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Thụy Lâm	980	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
933	Đồng Dũ	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Thụy Lâm	250	8	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
934	Dc Đình Cầu	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Thụy Lâm	250	7,5	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
935	Đồng Quan	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Tiên Dương	600	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
936	Áp Phúc Dương	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Tiên Dương	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
937	Phan Xá	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Uy Nỗ	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
938	Xóm Thượng	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Uy Nỗ	550	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
939	Đàn Mổ	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Uy Nỗ	300	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
940	Xóm Bãi	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Uy Nỗ	300	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
941	Ao Gò	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	1.800	37	1	980	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
942	Tà Cầu Nghệ	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	980	33	1	550	20	1				Nhỏ	KH	Cổ định
943	Ao Gàn	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	980	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
944	Hữu Cầu Nghệ	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	980	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
945	Thiết Bình	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
946	Dc Hà Khê	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	800	20	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
947	Cổ Châu	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Hà	700	14	1							Nhỏ	KH	Cổ định
948	Viên Nội	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vân Nội	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
949	Vực Tó	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Việt Hùng	300	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
950	Sau Đồng Gia Lộc	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Việt Hùng	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
951	Đồng Năng	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	540	18	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
952	Phản Linh	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	540	18	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
953	Đồng Đầu Cầu	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	400	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
954	Tây Đầu Cầu	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	300	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
955	Đồng Mốc	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	200	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
956	Đồng Năng (Bờ Đàm-St)	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Vĩnh Ngọc	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
957	Mít Công	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	600	33	3							Nhỏ	Tưới	Cố định
958	Đình Trung	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	600	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
959	Kim Tiên 3	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	650	33	1	250	14	1				Nhỏ	Tiêu	Cố định
960	Kim Tiên 1	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	400	22	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
961	Đồng Chùa	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	300	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
962	Đồng Lâm	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	250	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
963	Kim Tiên 2	Huyện	Đồng Anh	Đồng Anh	Xuân Nộn	200	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
964	Cầu Vương Thuận Tồn	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Đa Tồn	540	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
965	Khoan Tế	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Đa Tồn	540	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
966	Lê Xá	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Đa Tồn	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
967	Đình Xuyên	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Đình Xuyên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
968	Thuận Quang	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Dương Xá	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
969	Bờ Sông Đanh	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Dương Xá	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
970	Láng	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Dương Xá	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
971	Yên Bình	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Dương Xá	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
972	Cầu 3	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
973	Trung Dương	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	540	20	1	270	10	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
974	Bảo Đáp	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
975	Hoàng Xá	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
976	Kiều Kỳ	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
977	Xuân Thủy	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Kiều Kỳ	270	10	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
978	Đức Hiệp	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Lệ chi	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
979	Chi Đông	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Lệ chi	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
980	Cổ Giang 2	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Lệ chi	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
981	Vực	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Ninh Hiệp	900	33	1	540	20	2				Nhỏ	Tưới	Cổ định
982	Đồng Mai	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Phù Đồng	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
983	Trần Tào	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Phú Thị	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
984	An Lạc	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Trâu Quỳ	260	14	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
985	Tám Mẫu	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Văn Đức	980	33	1	290	14	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
986	33 Xuân Dục	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
987	33 Yên Khê	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
988	33Trùng Quán	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
989	14 Đình Vỹ	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
990	14 Đỗ Xá	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
991	14 Xuân Dục	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
992	14 Yên Khê	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
993	Máy 14 Trùng Quán	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Thường	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
994	Lã Côi	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Viên	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
995	Yên Viên	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Viên	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
996	Yên Viên (Cạnh Đường Tàu)	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Viên	860	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
997	Ái Mộ	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Viên	560	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
998	Kim Quang	Huyện	Gia Lâm	Gia Lâm	Yên Viên	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
999	Đồng Mai	Huyện	Hà Đông	Hà Đông	Đồng Mai	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cổ định
1000	La Dương 1	Huyện	Hà Đông	Hà Đông	Dương Nội	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy			
1001	La Dương 2	Huyện	Hà Đông	Hà Đông	Dương Nội	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1002	Hòa Bình	Huyện	Hà Đông	Hà Đông	Yên Nghĩa	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1003	Sỏi	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Khánh	330	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1004	Mả Lớn	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Khánh	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1005	Chùa Bến	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Thượng	540	22	1	270	15	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1006	Chùa Thông	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Thượng	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1007	Đống Ruộng Chùa	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Thượng	270	10	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1008	Mồm Ngựa	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	An Thượng	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1009	Bãi cây ngòi	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Cát Quế	960	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1010	Bãi Đắc Sở	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đắc Sở	540	20	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1011	Cát Hút	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đông La	1.400	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1012	Đống Máu Ngược	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đông La	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1013	Đầu Rừng	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đông La	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1014	Nội	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đức Thượng	350	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1015	Cao Xá	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đức Thượng	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1016	Phủ Đa	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Đức Thượng	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1017	Cây Đề	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	La Phù	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
1018	Đồi	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	La Phù	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1019	Đồng Giang	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	La Phù	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1020	Đồng Muôn	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Lại Yên	2.400	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
1021	Đầu Làng (kho 1)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Lại Yên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1022	Trại Chiêu	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Sơn Đồng	1.800	33	2							Vừa	Tiêu	Cố định
1023	Song Máy (đầu cầu)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Sơn Đồng	960	33	1	1.800	33	1				Nhỏ	KH	Cố định
1024	Cầu Đàm (chợ Đồng)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Sơn Đồng	1.800	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1025	Đồng Trước (vùng 3)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Sơn Đồng	1.800	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1026	Gò Gạch	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Sơn Đồng	1.800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1027	Đồng Tiền Lệ	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Tiền Yên	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1028	Bãi Tiền Lệ	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Tiền Yên	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1029	Bãi Yên Thái	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Tiền Yên	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1030	Cầu Ván (Đồng Đốc)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Ván Canh	900	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1031	Bến Đá	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Ván Côn	410	30	3							Nhỏ	Tưới	Cố định
1032	Quyết Tiến	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Ván Côn	270	14	1	270	15	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1033	Cù Sơn	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Ván Côn	270	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1034	Bãi Yên Sở	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Yên Sở	960	33	3							Vừa	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1035	Nội (TB đồng Yên Sở)	Huyện	Hoài Đức	Hoài Đức	Yên Sở	960	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1036	Phản 3	Huyện	Hoàng Mai	Hoàng Mai	Trần Phú	30		3							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1037	Tỉnh Quang	Huyện	Long Biên	Long Biên	Giang Biên	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1038	Gốc Gạo	Huyện	Long Biên	Long Biên	Phúc lợi	540	20	1	110	8	2				Nhỏ	KH	Cổ định
1039	Đồng Bến	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chi Đông	1.100	55	2							Vừa	Tưới	Cổ định
1040	Đồng Bông	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chi Đông	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1041	Kênh Chùa	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1	540	22	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1042	Đầm Thờ	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1043	Đình Quán	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1044	Đồng Sông	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1045	Lô 2	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1046	Tân Châu	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1047	Chu Phan	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	750	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1048	Đầm Than	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Chu Phan	540	22	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1049	Nội Đồng (Đồng Giải)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Đại Thịnh	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1050	Thường Lệ	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Đại Thịnh	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1051	Đại Bái (Đại Thịnh)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Đại Thịnh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1052	Thôn Thương	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Đại Thịnh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1053	Đồng Bò	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Đại Thịnh	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1054	Đồng Vườn	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1055	Bạch Đa	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1056	Đồng Giữa	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1057	Kim Tiên	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1058	Cổng Đông	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1059	Rừng Già	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1060	Bến Già	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1061	Đồng Đám	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Kim Hoa	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1062	Tiêu Bồng Mạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	1.400	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1063	Tiêu Xa Mạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	1.400	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1064	Bồng Mạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1065	Sông Cà Lồ	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1066	Tiêu Yên Mạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1067	Yên Mạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1068	Xóm 4	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Liên Mạc	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1069	Cầu Liễu	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Mê Linh	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1070	Thôn Đồng	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Quang Minh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1071	Bãi	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1072	Cây Đề	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1073	Tam Báo	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1074	Bùn	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1075	Đồng Bá	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1076	Đồng Tước	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tam Đồng	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1077	Đồng Cà	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1078	Đức Hậu	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1079	Mỹ Lộc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1080	Phú Hữu	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1081	Yên Vĩnh 1	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1082	Yên Vĩnh 2	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1083	Ngự Tiền	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	750	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1084	Phú Nhi	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	750	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1085	Dưới Đồng	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	450	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1086	Miếu	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1087	Thanh Vân (Trần Méo)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Thanh Lâm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1088	Đồng Bến	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1089	Đầu Chùa	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1090	Do Hạ	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1091	Trung Hậu Đoài	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1092	Áp 1	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1093	Do Thượng	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiền Phong	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1094	Thái Lai	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1095	Bạch Trữ (33)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1096	Diễn Táo	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1097	Kim Giao	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1098	Đồng Cành	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1099	Đồng Móc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thắng	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1100	Phố	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1101	Chu Trần	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	640	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1102	Cầu Đạo	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
11103	Nghĩa Trang	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11104	Cổng Ngựa	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11105	Thanh Diễm Con	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11106	Đê Thất Xã	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11107	Đình Kỳ Yên	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11108	Mã Lanh	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tiến Thịnh	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11109	Phú Mỹ 2 (Đồng Sĩ)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tự Lập	980	33	2	540	22	1				Vừa	Tưới	Cố định
11110	Yên Bài 1 (Đồng Mầu)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tự Lập	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
11111	Yên Bài 2 (Đê Lấp)	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Tự Lập	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11112	Ba Đạc	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Văn Khê	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
11113	Gò Vua	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Văn Khê	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
11114	Thường Trục	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Văn Khê	640	22	1	540	15	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
11115	Áp	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Văn Khê	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11116	Đồng Lân	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Văn Khê	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11117	Vực Dưới	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Vạn Yên	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11118	Vực	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Vạn Yên	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
11119	Vực Trên	Huyện	Mê Linh	Mê Linh	Vạn Yên	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1120	Bãi Láng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	980	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1121	Bức Bò	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1122	Kinh Đào	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1123	Tảo Khê	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1124	Đồng Muôn	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1125	Vườn Mèo	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Mỹ	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1126	Thanh Hà	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1127	Đồng Chiêm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1128	Đồng Cự	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1129	Đồng Gạch	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1130	Góc Bàng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1131	Nam Hưng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1132	Quán Mai	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1133	Quốc Phiên	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1134	Ái Nàng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1135	Đồng Chiêm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1136	Phú Thanh	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Phú	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1137	Mỹ Hiền	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Tiến	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1138	Phú Hòa	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	An Tiến	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1139	Hà III	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Hưng	1.800	30	2							Vừa	Tiêu	Cố định
1140	Hà II	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Hưng	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1141	Hà I	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Hưng	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1142	Lò Ngói	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Hưng	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1143	Lò Voi	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Hưng	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1144	Đại Nghĩa	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	2.500	37	3							Vừa	Tiêu	Cố định
1145	Văn Giang	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1146	Thọ Sơn	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đại Nghĩa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1147	Đồng Xa	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đồng Tâm	980	37	2							Nhỏ	KH	Cố định
1148	Trại Sờ	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Đồng Tâm	980	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1149	Đồng Xép	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hồng Sơn	540		1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1150	An Duyệt	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1151	Nông Khê	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1152	Bạch Tuyết	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1153	Đồng Bình 1	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1154	Đông Bình 2	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1155	Hưng Nông	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1156	Trung Hòa	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hùng Tiến	1.000	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1157	Đục Khê	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Hương Sơn	1.100	33	5							Vừa	Tưới	Cố định
1158	Áng Thượng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Lê Thanh	1.800	33	2							Vừa	Tiêu	Cố định
1159	Áng Hạ	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Lê Thanh	1.120	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
1160	Đức Thụ	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Lê Thanh	1.120	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1161	Trung Tâm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1162	Cổng Chở	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	1.400	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1163	Sầu Già	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	1.400	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1164	Khảm Lâm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phúc Lâm	980	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
1165	Khảm Lâm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phúc Lâm	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1166	Đồng Tre	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phúc Lâm	250		1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1167	Cửa Khẩu	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phùng Xá	2.500	45	5							Vừa	KH	Cố định
1168	Cổng Hồ	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phùng Xá	1.000	37	3							Vừa	Tưới	Cố định
1169	Cánh Hân	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phùng Xá	1.000	33	1	2.500	37	1				Nhỏ	Tiêu	Cố định
1170	Lò Voi	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Phùng Xá	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1171	Đồng Sen	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Thượng Lâm	980	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1172	Bờ Đồm	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Thượng Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1173	Gò Đé	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Tuy Lai	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1174	Kim Bôi 2	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Vạn Kim	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1175	Thượng	Huyện	Mỹ Đức	Mỹ Đức	Xuy Xá	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1176	Đồng Ngà	Huyện	Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1177	Kiều Đông	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Đại Xuyên	980	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
1178	Ba Đền	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Đại Xuyên				980	33	2				Nhỏ	Tưới	Cố định
1179	Dc Kim Long Thượng	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Hoàng Long	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1180	Dc Đình Đông	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Hồng Minh	540	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1181	Duyên Trang	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Hồng Thái	540	20	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1182	Xóm 6 Lạt Dương	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Hồng Thái	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1183	Xóm 7 Lạt Dương	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Hồng Thái	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1184	Dc Vĩnh Thượng	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Khai Thái	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1185	Dc Vĩnh Hạ	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Khai Thái	540	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1186	Vấn Nhân	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Nam Tiến	1.000	33	5	1.400	33	1				Vừa	KH	Cố định
1187	Trạm 37 (Thụy Phú)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Nam Tiến	1.200	33	2	2.000	37	1				Vừa	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	$N_{đc}$ (Kw)	Số máy			
11188	Trạm 33 (Cát Bi)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Nam Tiến	740	20	1	1.200	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
11189	Chanh Thôn	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Nam Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
11190	Văn Minh (Văn Phòng)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Nam Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11191	Phú Nho (Nho Tổng)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phú Minh	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
11192	Lưu Khê 2	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phú Túc	1.200	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
11193	Dc Chi Minh	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phú Túc	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
11194	Dc Lưu Khê (Khân Khản)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phú Túc	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11195	Dc Đồng Tiến	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phượng Dực	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11196	Dc Xuân La	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Phượng Dực	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11197	Tưới 1 (Sáo Thượng)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Quang Lăng	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11198	Tưới 2 (Đầm Tà)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Quang Lăng	540	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
11199	Đầm Béo (Ngõ Ông Thu)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Quang Lăng	370	20	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1200	Tưới 3 (Ngã Tư Mễ)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Quang Lăng	370	10	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1201	Phú Nhiêu	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Quang Trung	1.000	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
1202	Thao Ngoại	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Son Hà	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1203	Đồng Phố Tiêu	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Tân Dân	980	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1204	Đồng Phố Tưới	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Tân Dân	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1205	Ngài Khê	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Tân Dân	980	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
1206	Đồng Bưởi	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Vân Hoàng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1207	Dc Chàn	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Vân Từ	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1208	Dc Dịch Vụ (Trung)	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Vân Từ	540	14	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1209	Trung Chính	Huyện	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Vân Từ	370	10	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1210	Nước Sạch 1	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hát Môn	100	18	3							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1211	Nước Sạch 2	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hát Môn	100	18	3							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1212	Đình Chờ	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1213	Vườn Hoa	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1214	Hương Tảo	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1215	Phú Mỹ	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	540	20	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1216	Dc Đồng Goong	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	240	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1217	Phú Thịnh	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	240	30	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1218	Đồng Mai	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phúc Hòa	540	20	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1219	Bãi Cát	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phúc Hòa	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1220	Búi Côm	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phúc Hòa	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1221	Trạm Xá	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phúc Hòa	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1222	Vườn Cây	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phúc Thọ	250	8	1	100	8	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1223	Chùa Nứa	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Phụng Thượng	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1224	Phía Đông	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Sen Phương	600	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1225	Phía Bãi	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Sen Phương	270	8	2							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1226	Nước Ngầm Phú An	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Thanh Đa	180	19	1	150	19	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1227	Cửa Cầu	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1228	Dc Đồng Tụ	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1229	Gốc Đẻ	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1230	Bò Vàng	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1231	Gốc Găng	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	700	25	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1232	Dc Đồi Noi	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	240	8	2							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1233	Gò Kiệu	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1234	Dc Đồng Vật	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	240	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1235	Dc Gò Muống	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	240	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1236	Dc Lộc Xa	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Tịch Giang	120	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1237	Mất Ròng	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Vân Nam	2.200	33	2							Vừa	KH	Cố định
1238	Nghĩa Lộ	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	700	22	2							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1239	Võng Nội	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1240	Cụm 10 Bảo Lộc	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1241	Cụm 8A Bảo Lộc	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1242	Phúc Trạch	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1243	Bờ Đề	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Xuân Đình	800	15	1	290	8	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1244	Bờ Sông	Huyện	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Xuân Đình	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1245	Bến Voi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Cần Hữu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1246	Đồng Giáp	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Cần Hữu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1247	Gò Tuyền	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Cần Hữu	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1248	Đại Thành	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đại Thành	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1249	Bãi Cao (Đồng Quang)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Quang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1250	Xi Phong	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Quang	470	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1251	Dc Dương Cốc	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Quang	410	20	1							Nhỏ	Tiêu	Dã Chiến
1252	Đồng Âm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1253	Gò Rôm Tiêu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Yên	2.500	75	3							Vừa	Tiêu	Cố định
1254	Gò Rôm Tươi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Yên	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1255	Gò Đình	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đồng Yên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1256	Gò Đò	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1257	Khán Ngọn	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	470	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1258	Cừ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1259	Đầm Sai	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1260	Gò Rom	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1261	Vườn Dầu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	540	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1262	Đầu Cầu (Đông Thượng)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1263	Gò Giữa	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	470	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1264	Thồ Lố	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	250	8	1	150	8	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1265	Đồi Diệm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1266	Đống Mới	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	180	5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1267	Chấm Bộc	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	160	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1268	Đầu Rùa	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	150	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1269	Đồi Trâu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	150	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1270	Gò Ó	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Đông Yên	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1271	Khoang Ông Tiêu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1272	Tháng Mười	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1273	Đồng Xích	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	270	8	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1274	Dầu Dầu Cầu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	18	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1275	Dầu Đồng Cản	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	18	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1276	Dầu Hóc Cây Xung	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	18	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1277	Dầu Ngon Đồng Đê	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	18	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1278	Dc Lưu Động (Khoang Ông)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	18	1							Nhỏ	Tưới	Di động
1279	Gò Lỗ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1280	Hồ Sóc Hai	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	170	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1281	Dầu Khoang Ông	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	150	15	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1282	Dc Gò Gia	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	100	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1283	Dc Hồ Đồng Sỹ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Hòa Thạch	100	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1284	Đồng Bùn (Liệp Tuyết)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Liệp Tuyết	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	KH	Cố định
1285	Đầu Cầu (Liệp Tuyết)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Liệp Tuyết	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1286	Gò Lạc	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Liệp Tuyết	540	22	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1287	Gốc Gạo	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Liệp Tuyết	540	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1288	Gò Chắt	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Liệp Tuyết	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1289	Chiều	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1290	Đĩa Làng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1291	Cầu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1292	Đống Ba	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1293	Dc 5 Tán	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	170	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1294	Dc Đồng Xóm	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Nghĩa Hương	170	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1295	Quán Tít	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1296	Ruộng Vật	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1297	Đồng Gian	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1298	Đồng Máu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1299	Gốc Bưởi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1300	Quán Miếu	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1301	Chân Đanh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Liệp	540	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1302	Quán Xanh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Ngọc Mỹ	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1303	Phủ Bình	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phủ Cát	1.000	37	2							Vừa	Tưới	Cố định
1304	Đầu Rườn	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phủ Cát	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1305	Phủ Bàn	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phủ Cát	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1306	Làng Cóc	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phủ Cát	410	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1307	Phú Cao	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1308	Dc Vai Đanh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát	100	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1308	Dc Vai Dẻo	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phú Cát	100	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1310	Cây Bàng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phương Cách	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1311	T79	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phương Cách	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1312	Cánh Gà	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Phương Cách	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1313	Bãi Cao (Thị Trấn)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Quốc Oai	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1314	Sông Ngang	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Quốc Oai	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1315	Đồng Nhà	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Quốc Oai	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1316	Bãi (Hoàng Xá)	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Quốc Oai	160	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1317	Cây Đa	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
1318	Bồ Đề	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1319	Thìn Sơn	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1320	Hương Sơn	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	270	14	1	170		1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1321	Hàng Đội	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	150	10	1	170	8	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1322	Dầu Cầu Nám	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	170	14	1							Nhỏ	Tưới	Bơm đầu
1323	Dầu Đồng Chanh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	170	14	1							Nhỏ	Tưới	Bơm đầu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1324	Dầu Thu Bành	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	170	11	1							Nhỏ	Tưới	Bơm đầu
1325	Dc Triệu Vương	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Sài Sơn	170	2	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1326	An Ninh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tân Hòa	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
1327	Quán Ngọ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tân Phú	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
1328	Đầm Me	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	2.000	45	3							Vừa	KH	Cố định
1329	Đồi Quên	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cố định
1330	Đầu Mối	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1331	Gốc Đa	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1332	Cổng Hồ	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1333	Gò Hóp	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	320	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1334	Dc Hàm Rồng	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Tuyệt Nghĩa	150	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1335	Bãi Sơn Trung Thứ 2	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Yên Sơn	1.000	33	1	270	15	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1336	Bãi Lão	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Yên Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1337	Ông Minh	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Yên Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1338	Xo Núi	Huyện	Quốc Oai	Quốc Oai	Yên Sơn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1339	Bờ Đom	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1340	Đồng Cù	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1341	Vườn Cà	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1342	Đầm Cống 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1343	Đầm Cống 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1344	Đồng Tổng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1345	Bãi Đé	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	540	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1346	Dc Đồng Tồn	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	470	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1347	Dc Góc Đa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	450	12	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1348	Dc Sao Vàng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Phú	450	12	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1349	Đô Tân	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	470	33	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1350	Xóm Trại	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Bắc Sơn	270	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1351	Xuân Kỳ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1352	Phủ Thọ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1353	Thôn Bến	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1354	Thôn Tuyên	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1355	Thôn Yêm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1356	Đồng Thụy	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1357	Thôn Thượng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	290	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1358	Dc Thôn Chối	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	180	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1359	Dc Thôn Đình	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đông Xuân	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1360	Bờ Làng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1361	Đồng Me	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1362	Mả Cao	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1363	Cầu Bạc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1364	Đồng Ghê	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	400	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1365	Đồng Rừi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	400	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1366	Đồng Lễ (Đồng Mô)	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1367	Đồng Rắn 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1368	Đồng Rắn 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1369	Hồ Bà Chúa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1370	Vườn Nếp	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Đức Hòa	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1371	Cầu Lim	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiền Ninh	1.100	33	1	700	22	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1372	Cầu Giáo	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiền Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1373	Kênh Anh Hùng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiền Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1374	Làng Lễ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiền Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1375	Nam Cương	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiên Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1376	Tân An	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiên Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1377	Vườn Hùng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiên Ninh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1378	Vườn Mực	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hiên Ninh	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1379	Cà Phê	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	470	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1380	Gò Sỏi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	470	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1381	Kim Sơn	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	470	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1382	Ngôi Quán	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	350	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1383	Cầu Lâu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1384	Dc Đồng Hoá	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	290	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1385	Tân Phúc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1386	Tân Yên	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	130	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1387	Đầu Chùa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1388	Kim Hạ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1389	Tiêu Xuân Dương 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1390	Đồng Váy	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	740	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1391	Đồng Dũi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	540	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1392	Đồng Kênh	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1393	Đồng Cát	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Kim Lũ	126	6	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1394	Đặc Tài	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1395	Áp Cút	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	700	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1396	Dc Áp Cút	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	700	8	1							Nhỏ	Tưới	Đã chiến
1397	Thái Phú	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1398	Nội Phất 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	350	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1399	Nội Phất 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mai Đình	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1400	Phú Cường	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	1.000	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1401	Thanh Trì	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1402	Anh Bé	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1403	Cầu Ngắm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	190	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1404	Góc Thông	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	190	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1405	Phú Cường 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	190	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1406	Tam Thó	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	190	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1407	Thanh Sơn	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Phú	190	5	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1408	Cổng Sâu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Mình Trí	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1409	Cầu Đá	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Minh Trí	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1410	Bãi Cao	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Minh Trí	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1411	Non Hòn	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Nam Sơn	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1412	Dc Xóm 5	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Nam Sơn	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1413	Suối Mới	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Nam Sơn	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1414	Bến Phà	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1415	Đồng Dâu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	980	33	1	800	33	1			1	Nhỏ	Tưới	Cố định
1416	Mà Lay	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1417	Đồng Cạn	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1418	Đồng Thạch Trên	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1419	Đồng Thạch Dưới	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1420	Cao Phong	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Cường	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1421	Phù Mã 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1422	Phù Mã 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1423	Phố Mã	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1424	Xuân Đoài	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1425	Xóm Giữa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Linh	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1426	Đồng Xương	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1427	Bến Dáy	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1428	Kho Ngoại	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1429	Cầu Chè	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1430	Đầu Nghè	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1431	Đồng Trong	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1432	Đồng Gạc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phù Lỗ	250	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1433	Đông 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phú Minh	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1434	Đoài	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phú Minh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1435	Đông 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Phú Minh	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1436	Xuân Bách	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1437	Bắc Hạ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1438	Bắc Thượng 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1439	Bắc Thượng 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1440	Cầu Mỏ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1441	Quảng Hội	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Quang Tiến	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1442	Quán Mỹ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1443	Tam Vương	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1444	Xuân Sơn 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1445	Đình Cà	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1446	Nà Lán	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1447	Xuân Sơn 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1448	Ninh Cầm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1449	Dọc Sầm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	250	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1450	Dầu Bờ Đập	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	200	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1451	Đồng Trọc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	200	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1452	Tân Ninh	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Dân	130	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1453	Chợ Diệu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Hưng	980	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1454	Má Giang	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Hưng	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1455	Dọc Hóm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1456	Bờ Đê	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1457	Đồng Cháy	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1458	Bãi Thuyền	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1459	Cầu Cồn (Xuân Cầu)	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1460	Cụ Lộc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1461	Gốc Đa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1462	Gốc Trám	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1463	Vườn Bãi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1464	Bãi Trại	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	340	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1465	Đồng Láng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tân Minh	340	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1466	Thạch Lỗi 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	3							Vừa	Tưới	Cổ định
1467	Thạch Lỗi 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1	1.000	22	1				Vừa	Tưới	Cổ định
1468	Chống Ùng Thanh Xuân	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1469	Vực	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1470	Đền	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1471	Đồng Cầu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1472	Đồng Giá	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1473	Trại Ôi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1474	Bãi Thương	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Thanh Xuân	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1475	Cửa Đình	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1476	Đồng Đáp I	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1477	Đồng Lạc 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.000	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1478	Lương Châu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1479	Đồng Lạc 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	700	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1480	Dc Đồng Sen	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1481	Đồng Đắp 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1482	Đồng Mua	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1483	Đồng Sóng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1484	Thanh Hà	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Tiên Dược	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1485	An Lạc	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1486	Hòa Bình	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1487	An Lạc (Tiêu)	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	1.000	33	1	800	33	1			1	Nhỏ	Tiêu	Cố định
1488	Hồ Vông Âm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1489	Thống Nhất	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1490	Bờ Máng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1491	Đồng Láng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1492	Trung Kiên	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1493	Hồ Bảy Mẫu	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Trung Giã	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1494	Đầu Làng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1495	Bờ Đọ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	1	700	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1496	Đồng Cao	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	1	180	6	2				Nhỏ	Tưới	Cố định
1497	Ghánh	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	1	180	6	2				Nhỏ	Tưới	Cố định
1498	Bãi Chùa	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1499	Đồng Láng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1500	Đồng Kép	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1501	Tiên Đồng Kép	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	540	20	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1502	Đồng Đất	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1503	Đồng Ngán	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1504	Đồng Nội	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Việt Long	126	6	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1505	Gốc Đa 1	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1506	Tiên Gốc Đa 2	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1507	Gò Đò	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1508	Mỏ Nghè	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1509	Đồng Dùm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1510	Đồng Sóm	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m³/h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
1511	Đồng Thọ	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1512	Gốc Bàng	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1513	Gốc Gạo	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1514	Vực Thánh	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Giang	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1515	Yên Phú	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Thu	980	33	1	270	15	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1516	Vòng Nhân	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Thu	270	15	3							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1517	Đồng Rủi	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Thu	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1518	Thu Thủy	Huyện	Sóc Sơn	Sóc Sơn	Xuân Thu	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1519	Quyết Thắng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1520	Gò Đình	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1521	Gò Láng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1522	Quán Đình	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Cổ Đông	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1523	Áng Khiếu	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Đường Lâm	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1524	Đồi Dè	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Đường Lâm	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1525	Đồi Bường	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Đường Lâm	320	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1526	Đồng Sáu	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Đường Lâm	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1527	Nghĩa Sơn	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1528	Nhà Thờ	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1529	Đồi Vừng (Kim Chung)	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn	320	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1530	Hồ Sen (Kim Sơn)	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Kim Sơn	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1531	Rặng Ôi	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Phú Thịnh	320	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1532	50B	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1533	Gò Khê	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1534	Yên Chi	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1535	Cổng 21	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1536	Dộc Phúc	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Sơn Đông	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1537	Cây Xanh	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1538	Dc Sông Hang	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Thanh Mỹ	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1539	Đồi Đa	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1540	Đồng Thèo	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1541	Hồ Sênh	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1542	Khoang Xi	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1543	Xã Tắc 1	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1544	Xã Tắc 2	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	470	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1545	Đồng Khoang	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1546	Hồ Sen (Trung Hưng)	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Hưng	180	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1547	Vũng Quảng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1548	Chan Chan	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	470	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1549	Đồi Cúc	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	410	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1550	Lậm Lang	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	410	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1551	Di Lăng	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	320	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1552	Gốc Vẻ	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Trung Sơn Trầm	320	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1553	M3	Huyện	Sơn Tây	Sơn Tây	Xuân Khanh	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1554	Hòa Lạc	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Bình Yên	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1555	Leo Dưới	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Bình Yên	290	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1556	Cánh Chù	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Bình Yên	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1557	Phúc Tiến	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Bình Yên	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1558	Đồng Hương	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cầm Yên	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1559	Đồng Ngoại	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cầm Yên	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1560	Đồng Óc	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cầm Yên	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1561	Đồng Rèn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cầm Yên	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1562	Đồng Ui	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cẩm Yên	150	6	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1563	Bia	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	1.120	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1564	Khoang Mè	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1565	Đầu Bạch	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1566	Dc Bờ Đồi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1567	Đồng Quán	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	700	15	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1568	Dc Bến Sỏi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1569	Dc Đồng Bép	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1570	Liềng Kiềng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	290	8	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1571	Dc Đập Ba	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1572	Dc Đình Xe	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1573	Dc Đồng Lát	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1574	Dc Đồng Quán	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1575	Dc Đồng Vầu	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1576	Dc Gò Sui	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1577	Dc Nhà Hàng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1578	Dc Tươi Bia	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1579	Đồng Châm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1580	Đồng Vĩ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1581	Góc Xanh	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1582	Muồm Quán	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1583	Bơm dầu Cửa Vườn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1584	Dầu Đồng Sau	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	150	22	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1585	Dầu Gò Đồng Cháy	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1586	Dc Đồng Độ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Cần Kiệm	150	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1587	Đồng Chiềng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Canh Nậu	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1588	Dc Đập	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Canh Nậu	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1589	Dc Đồng Kê	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Canh Nậu	150	11	1							Nhỏ	Tưới	Bơm dầu
1590	Xi Phòng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đại Đồng	1.120	22	2							Nhỏ	KH	Cố định
1591	Gò Rành	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đại Đồng	600	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1592	Lò Đá	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	1.000	33	1							Nhỏ	Tiểu	Cố định
1593	Quan Chim	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1594	Dc Bò Nành	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1595	Góc Gạo	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1596	Đầu Bạch	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1597	Ba Tai	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1598	Đầu Trâu	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1599	Dc Địa Rộc	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1600	Đồng Láo	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	270	14	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1601	Dc Bù Lú 1	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	150	3	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1602	Dc Bù Lú 2	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	150	3	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1603	Dc Háng Da	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	150	5	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1604	Nhà Lường	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Đồng Trúc	150	3	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1605	Gò Rẻ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hạ Bằng	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1606	Cầu Giáo	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hạ Bằng	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1607	Khoang De	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hạ Bằng	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1608	Khoang Se	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hạ Bằng	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1609	Vùng Chuôm	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hạ Bằng	700	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1610	Đồng Trà 1	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hương Ngải	1.000	33	2	1.120	33	2				Vừa	KH	Cố định
1611	Đồng Trà 2	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hương Ngải	1.000	33	1	1.120	33	1				Nhỏ	Tiểu	Cố định
1612	Đồng Việng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hương Ngải	700	22	2							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1613	Cây Me	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Hương Ngải	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1614	Gò Cốc	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	700	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1615	Bà Già	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1616	Bờ Đồi	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1617	Đồng Xe Ngồi Gao	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	210	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1618	Gò Gai	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	210	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1619	Gò Đốt	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Kim Quan	70	3	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1620	Đầu Cầu 1+2	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1621	Cầu Danh	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1622	Đồng Dạ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1623	Nương Đè	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1624	Đồi Bà Cả	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1625	Đồng Vào	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Lại Thượng	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1626	Đồng Giang (Đc)	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Liên Quan	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1627	Mom Xe	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Liên Quan	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1628	Máng Xe	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Phú Kim	270	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1629	Cống Bùng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Phùng Xá	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1630	Đồi Quây	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Tân Xã	270	15	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1631	Đồng Bui	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	1.000	33	3							Nhỏ	KH	Cổ định
1632	Đồng Gạn	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	800	30	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1633	Đồng Đặng	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1634	Mạ Giang	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	350	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1635	Đồng Vỡ	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1636	Tổ Pheo	Huyện	Thạch Thất	Thạch Thất	Thạch Xá	150	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1637	Đồng Tâm	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Bích Hòa	1.120	33	1	890	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1638	Đồng Thành	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Bích Hòa	700	22	1	520	20	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1639	Đảm 12 mẫu (Dân Viên)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Cao Viên	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1640	Đồng vòng	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Cao Viên	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1641	Ba Sông	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Dân Hòa	1.120	33	1	600	15	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1642	Đồng Dầu	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Dân Hòa	960	33	1	540	20	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1643	Tiêu Xứ vạng (Đồng Giã)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	1.800	33	2							Vừa	Tiêu	Cổ định
1644	Tiêu Văn quán 1	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	1.120	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1645	Tiêu Văn quán 2	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	1.800	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1646	Trầm Dưới (cổ Ngựa)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	800	33	2							Nhỏ	Tưới	Dã chiến

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1647	Dã chiến tự liên	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	800	33	1	540	20	1				Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1648	Đồng xú	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	800	33	1	270	11	2				Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1649	Này miếu (Trình Xá)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	1.120	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1650	Bãi Cự thần (Cự Thần 3)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1651	Trầm Cá	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1652	Bãi Động giả (tưới Động Giả)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1653	Láng gạo dưới	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1654	Trầm mốt (110) Thôn Cự Thần	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1655	Láng Gạo Trình Xá (Bãi Trình Xá)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Đỗ Động	250	11	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1656	Cầu Gạo	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Hồng Dương	1.400	33	4							Vừa	KH	Cố định
1657	Trạm bơm 33	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Hồng Dương	1.400	33	1	800	33	1				Nhỏ	KH	Cố định
1658	Ngọc Liên	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim An	980	33	1	800	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1659	Cầu Đông	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim An	980	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1660	Tràng Cát	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim An	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1661	Trạm bơm Nông cụ	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim Bãi	290	11	2							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
1662	Cổng 4 cửa	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim Bài	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1663	Bãi	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Kim Thư	980	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1664	Trừ Găng (Châu Mai 1)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Liên Châu	980	33	4							Vừa	KH	Cổ định
1665	Đồng Loãn	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Liên Châu	980	40	1	800	33	2				Nhỏ	KH	Cổ định
1666	Đầu cầu (Châu Mai 2)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Liên Châu	1.120	33	1	800	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1667	Đồng Quế	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Liên Châu	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1668	Đồng Vỡ (Vỡ Ngoài)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Liên Châu	800	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1669	Đồng cao	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Phương Trung	600	15	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1670	Bãi	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Phương Trung	290	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1671	Đồng Phấn (Má Ngo)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Tam Hưng	270	8	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1672	Lăng Bãi	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Tân Ước	1.800	33	1	800	33	2				Nhỏ	KH	Cổ định
1673	Đồng Men	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Tân Ước	800	33	2							Nhỏ	KH	Cổ định
1674	Đồng Men	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Tân Ước	800	33	2							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1675	Đồng nội	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Tân Ước	270	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1676	Góc Đa	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Cao	900	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1677	Xóm Lăng	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Cao	900	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1678	Thanh Giang	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Cao	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m^3/h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1679	Đồng Táo (Cao Mật Hạ)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Cao	320	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1680	Tám Cây (cao mật thượng)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Cao	300	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1681	Dư Dụ 2 (Đồng Thủ)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Thủy	1.000	33	2	540	20	1				Nhỏ	Tiêu	Cố định
1682	Tổ rồng (Rùa thượng)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Thủy	980	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1683	Dư Dụ 1	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Thủy	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1684	Gò Miếu	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Thủy	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1685	Từ Am	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Thủy	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1686	Vân Chi (Hai nhong)	Huyện	Thanh Oai	Thanh Oai	Thanh Vân	1.800	33	2							Vừa	Tiêu	Cố định
1687	Hạc Lẻ	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Đại Áng	540	22	2							Nhỏ	KH	Cố định
1688	Đồng Nội	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Đông Mỹ	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1689	Ma Vang	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Đông Mỹ	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1690	Con Cá	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Đông Mỹ	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1691	Đồng Bồi	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Đông Mỹ	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1692	Nước Ngâm Đại Lan	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Duyên Hà	120	15	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1693	Nước Ngâm Văn Khúc	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Duyên Hà	120	15	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1694	Hữu Lẻ	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Hữu Hòa	1.120	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1695	Ngõ Mang	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Hữu Hòa	1.120	33	2							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1696	Lán Than	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Hữu Hòa	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1697	Phú Diễn	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Hữu Hòa	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1698	Vườn Ươm	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Hữu Hòa	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1699	Miếu	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	1.000	33	2							Vừa	Tưới	Cố định
1700	Chùa	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1701	Cuối Láng	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1702	Bờ Sông	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	960	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1703	Quán Láng	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	960	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1704	Đầm Ba Chạ	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1705	Bờ Đầm	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Liên Ninh	250	12	1							Nhỏ	KH	Cố định
1706	Ngọc Hồi	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngọc Hồi	1.000	33	1	540	22	1				Nhỏ	KH	Cố định
1707	Lạc Thị 1	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngọc Hồi	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1708	Yên Kiện 2	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngọc Hồi	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1709	Lạc Thị 2	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngọc Hồi	270	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1710	Yên Kiện 1	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngọc Hồi	270	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1711	Đông Trạch	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1712	Tự Khoát	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1713	Tương Chúc	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Ngũ Hiệp	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1714	Kết Hợp	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	2.500	37	2							Vừa	KH	Cố định
1715	Máng Cái	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1716	Bãi Cộ	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	750	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1717	Miêu	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1718	Dc Đường Tàu	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	270		1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1719	Cây Đa	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tam Hiệp	750	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1720	Bờ Vực	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tam Hiệp	750	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1721	Cánh Đình	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tam Hiệp	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1722	Miếu Đầu	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tam Hiệp	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1723	Cổng Đàm	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Tam Hiệp	270	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1724	Văn (Góc Sứa)	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Thanh Liệt	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1725	Vực (Đầu Đĩa)	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Thanh Liệt	270	12	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1726	Thôn 1	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vạn Phúc	540	33	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1727	Chùa Thông	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	2.500	33	1							Vừa	Tưới	Cố định
1728	Trạm 19/3	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	2.500	37	1							Vừa	Tưới	Cố định
1729	Hòa Bình (Vĩnh Ninh)	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	1.000	33	3							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{dc} (Kw)	Số máy			
1730	Ích Vĩnh	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1731	Miếu Trúc	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Vĩnh Quỳnh	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1732	Sông Hồng	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Yên Mỹ	270	12	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1733	Thứ 3	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Yên Mỹ	120	15	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1734	Thứ Nhất	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Yên Mỹ	120	15	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1735	Thứ Nhì	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Yên Mỹ	120	15	4							Nhỏ	Tưới	Cố định
1736	Núi Chùa (Tây Làng)	Huyện	Thanh Trì	Thanh Trì	Yên Mỹ	240	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1737	Chương Dương	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Chương Dương	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1738	Hạ Thái	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Duyên Thái	3.000	55	1	1.500	33	2				Vừa	KH	Cố định
1739	Trầm Bầu (Góc Gạo)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Duyên Thái	1.500	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1740	Phúc Am	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Duyên Thái	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1741	Đa Tân	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1742	Khê Hồi	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	1.000	33	1	750	22	1				Nhỏ	KH	Cố định
1743	Chùa Na	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	290	8	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1744	Trệ Vực (Vung Mỏ)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	290	8	2							Nhỏ	Tưới	Cố định
1745	Chăn Nuôi(Đồng Vua)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	290	8	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1746	Trại Rau	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hà Hồi	50	2	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1747	Đồng Chiếc	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hiền Giang	1.000	33	1	800	30	1				Nhỏ	KH	Cố định
1748	Đường Cao	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hiền Giang	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1749	Đồng Dốc (Đồng Độc)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hiền Giang	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1750	Quang Hiền	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hiền Giang	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1751	Quần Hiền	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hòa Bình	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1752	Dương Hiền	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hòa Bình	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1753	Thụy Ứng (Ao Trà)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Hòa Bình	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1754	Hoàng Xá	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.120	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
1755	Liều Nội 2 (Tiêu Liều Nội)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	2.900	55	1							Nhỏ	KH	Cố định
1756	Đỗ Hà 2	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	1	1.200	33	1				Nhỏ	KH	Cố định
1757	Xuân Nê	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1758	Liều Nội 1 (Tưới Liều Nội)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1759	Đan Nhiệm (Tưới Đan Nhiệm)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1760	Khánh Vân 1 (Tưới Khánh Vân)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1761	Khánh Vân 2 (Tiêu Khánh Vân)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	1							Nhỏ	Tiểu	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1762	Liều Ngoại 2 (Tiêu Liều Ngoại)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1763	Liều Ngoại 1 (Tưới Liều Ngoại)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Khánh Hà	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1764	71 (Tiêu)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Liên Phương	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1765	Đồng Bàng	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Liên Phương	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1766	Ao Ốc (Tiêu)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Liên Phương	540	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1767	Cổng Xuyên (Phản Trám)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1768	Văn Chi	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1769	Xóm Gọc	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1770	Sau Đồng	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1771	Đồng Quan (Đồng Quai)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	400	7,5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1772	Xóm Mới	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	400	4,5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1773	Tiêu Giếng Vĩnh Mộ	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nguyễn Trãi	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1774	Trung Thôn Tưới	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nhị Khê	1.000	15	2							Vừa	Tưới	Cố định
1775	Trung Thôn Tiêu	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nhị Khê	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1776	Cầu Ván	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Nhị Khê	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1777	Miền Đông	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Quất Động	1.000	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1778	Miền Tây	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Quất Động	750	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1779	Hương Xá	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Quất Động	100	5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1780	Nguyễn Bì	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Quất Động	100	5	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1781	Thọ Giáo (Cổng Đông)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tân Minh	1.500	33	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tiêu	Cố định
1782	Phú Lương	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tân Minh	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1783	Đồng Phúc	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tân Minh	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1784	Hương Dương	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Thắng Lợi	1.000	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1785	Kiều Thị (Kiều Thị 2)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Thắng Lợi	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1786	Chí Nhiệm	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Thư Phú	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1787	Đồng Trám	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1788	Thần Đài	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1789	Bãi Cá	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1790	Bãi Chiec (Bãi Láng)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1791	Thượng Cung	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	540	25	1							Nhỏ	KH	Cố định
1792	Bãi Yên	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tiền Phong	300	15	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1793	An Định	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tô Hiệu	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1794	Đông Duyệt 2 (An Duyệt 2)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tô Hiệu	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1795	Đông Duyệt 1 (An Duyệt 1)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tô Hiệu	500	22	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1796	Cuối Láng	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Tự Nhiên	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1797	Đỗ Xá	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vạn Điểm	1.000	33	3							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1798	Phúc Trạch (Phúc Trạch 2)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vạn Điểm	500	20	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1799	Bãi Pháo	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tào	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1800	Nguyễn Hanh 1	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	1.000	33	4							Vừa	KH	Cố định
1801	An Lãng	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1802	Đình Xá (Đình Xá 2)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	540	22	1	1.000	33	1				Nhỏ	KH	Cố định
1803	An Lãng(Dc)	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1804	Nguyễn Hanh 2	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1805	Nguyễn Hanh 3	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1806	Minh Nga	Huyện	Thường Tín	Thường Tín	Vân Tự	600		1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1807	Man Đàm	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Cao Thành	750	30	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1808	Chợ Ngắm	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đại Cường	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1809	Đông Duyệt	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đại Cường	600	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1810	Cây Đa	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đội Bình	520	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1811	Thống Nhất (Góc Gạo)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ				980	33	2				Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
						Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q _{1 máy} (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
1812	Đồng 50	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1813	Nghè	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1814	Viên Đình	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1815	Cửa Quán	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ	400	20	1	200	3	1				Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1816	Dc Bờ Còi	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ							200	3	2	Nhỏ	KH	Dã chiến
1817	Dc Lương Dâu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ							200	3	2	Nhỏ	KH	Dã chiến
1818	Dc Đồng Danh - Ngải Cầu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ							200	3	1	Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1819	Dc Sáu Bộ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ							200	3	1	Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1820	Đồng Ván	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đông Lỗ	200	3	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1821	Kỳ Lạc (Mỹ Cầu)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.500	37	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1822	Cánh Nhội	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	500	15	1	800	21	1				Nhỏ	KH	Dã chiến
1823	Đùi Gà	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.120	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1824	Đùi Gà (Đồng Xung)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1825	Lâm (Lân)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1826	Tứ Kỳ - Khả Lạc	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.120	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1827	Khánh Ván	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1828	Vô Hốt	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	1.000	14	1							Nhỏ	KH	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1829	Đồng Trong	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	700	22	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1830	Gốc Gạo	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	700	22	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1831	Sau Ao	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	500	8	1	200	8	1				Nhỏ	KH	Dã chiến
1832	Đùi Gà (Sau Làng)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	500	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1833	Đường Ngang	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	200	8	2							Nhỏ	KH	Dã chiến
1834	Má Xa	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	200	8	2							Nhỏ	KH	Dã chiến
1835	Sau Làng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tân	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1836	Cổng Đoan	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	2.000	55	2							Vừa	Tiêu	Cổ định
1837	Thành Vật (Tươi)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	1.000	33	2							Vừa	Tươi	Cổ định
1838	Thành Vật (Tiêu)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1839	Đống Đa	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1840	Đằng Đồng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	540	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
1841	Dc Giang Đường	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Đồng Tiến	540	15	1							Nhỏ	Tươi	Dã chiến
1842	Đống Long	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.500	33	1	1.500	40	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1843	Đường Mới	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	540	15	1	1.000	33	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1844	Anh Thuần	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1845	Đồng Bụt (Bui)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy	Q ₁ máy (m ³ /h)	N _{đc} (Kw)	Số máy			
1846	Đồng Láp (Náp)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1847	Đồng Nổ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1848	Đồng Bùng (Đồng Chân Trên)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	540	15	1	200	11	1				Nhỏ	KH	Dã chiến
1849	Đồng %	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	600	22	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1850	Đồng Vườn	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	600	22	1							Nhỏ	KH	Cố định
1851	Kênh 3	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	540	20	1							Nhỏ	KH	Cố định
1852	Làn Quan (Làng Quan)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	540	22	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1853	Ruộng Lợn	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Lâm	200	15	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1854	Nam Dương	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Nam	540	20	1							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1855	Nam Dương (Cố định)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Nam	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1856	Cầu Mới	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hoa Sơn	1.500	33	2	2.000	33	1				Vừa	Tưới	Cố định
1857	Cửa Đình	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hoa Sơn	1.000	33	1	2.000	33	1				Vừa	Tưới	Cố định
1858	Đầu Công (Đồng Công)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hoa Sơn	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1859	Tiểu Dân Sinh Hòa Xá (Vực)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Xá	1.200	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1860	Đầu Cầu Tế Tiêu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Xá	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cố định
1861	Tưới Ngoài Đê	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hòa Xá	700	20	2							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1862	Cửa Bà Nghinh	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hồng Quang	1.200	33	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1863	Đầu Làng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hồng Quang	1.200	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1864	Cuối Làng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hồng Quang	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1865	Đệ Nhất	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hồng Quang	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1866	Tươi Phú Dư	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Hồng Quang	520	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1867	Cánh Phú	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	750	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1868	Hợp Trại	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	750	22	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1869	Cây Đa	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1870	Chùa Bàu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1871	Đồng Ngà	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	540	22	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1872	Trên Đồng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Kim Đường	540	22	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1873	Búi Tầm Xuân	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1874	Đình Hoàng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1875	Đường Quai	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1876	Bờ Sông	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	700	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1877	Cầu Lợm (Lâm)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	540	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1878	Đồng Quai	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Liên Bạt	540	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1896	Nghĩa Trang Liệt Sĩ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	750	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1897	Đồng Đàm	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	700	22	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1898	Dc Làng Ngà	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	540	11	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1899	Cây Dục	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	500	11	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1900	Hai Quả	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	500	18	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1901	Sếu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	500	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1902	Cửa Chùa	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1903	Vườn Đanh	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	200	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1904	Quan Chanh	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Mình Đức	80	2	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1905	Cầu Bàu 1	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	600	22	1	1.000	37	1				Nhỏ	Tưới	Cổ định
1906	Bến	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1907	Cầu Ngoài	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1908	Ngoài Đê	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1909	Bờ Sông	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	700	22	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1910	Vực Trên	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	500	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1911	Cầu Bàu 2	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	350	11	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định
1912	Vực Giữa (Dưới)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phù Lưu	230	20	1							Nhỏ	Tưới	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1930	Dc Ngọc Động	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phương Tú	400	11	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1931	Dc Phán Quan	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phương Tú	300	14	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1932	Dc Tô Kiến	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Phương Tú	250	8	1							Nhỏ	Tưới	Dã chiến
1933	Cối Dầu (Cối Dải)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.400	33	1	1.200	33	3				Vừa	KH	Cố định
1934	Tam Vị	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.200	33	3							Vừa	KH	Cố định
1935	Cổng Số 6	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	1	1.200	33	2				Nhỏ	KH	Cố định
1936	Đồng Khoai (Khoái)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	1	1.200	33	2				Nhỏ	KH	Cố định
1937	Cầu Thờ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	3							Nhỏ	KH	Cố định
1938	Ao Đình Trảng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.200	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1939	Đồng Dầu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.200	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1940	Chợ Xà Cầu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1941	Đình Phú Thượng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	2							Nhỏ	KH	Cố định
1942	Đồng Tranh	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cố định
1943	Sông Đáy Vĩnh Thượng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Sơn Công	470	33	1	1.000	33	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1944	Sông Đáy Vĩnh Hạ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Sơn Công	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định
1945	Đập Vĩnh Hạ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Sơn Công	290	11	1	540	22	1				Nhỏ	Tưới	Cố định
1946	Bãi Pháo	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	1.000	33	1							Nhỏ	Tưới	Cố định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1947	Đống Mơ - Đông Dương	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1948	Dc Độc Cầm	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	400	15	2							Nhỏ	KH	Dã chiến
1949	Dc Đầu Cầu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	400	11	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1950	Dc Đồng Hoang	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	400	11	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1951	Dc Cầu Đề	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	250	8	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1952	Dc Đầu Kênh Chính	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	100	2	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1953	Dc Hồ Dầm	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	750	15	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1954	Dc Ao Mái Đồng Độ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	540	11	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1955	Dc Trục Xiên (12-14A)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	450	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1956	Dc Cật Đồng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1957	Dc Đồng Quan	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1958	Dc Đồng Sung	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1959	Dc Kênh Dộc	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	200	15	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1960	Dc Sau Trường	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	200	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1961	Lạc Đạo	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	1.400	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1962	Gốc Lim	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	350	8	1	750	8	1			1	Nhỏ	KH	Dã chiến
1963	Cổ Cò	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1964	Dương Liễu	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1965	Trục Xiên A2-8	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	1.000	22	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1966	Trục Xiên 1	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	800	22	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1967	Trục Xiên Cánh Sép	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	750	15	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1968	Dộc Ta	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	540	15	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1969	Trục Ngang Quảng Tái	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	450	10	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1970	Trục Xiên (Cao Xá)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	450	10	1							Nhỏ	Tươi	Dã chiến
1971	Trục Ngang Số 2 (Tự Chung)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	350	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1972	Trục Ngang Số 3 (Tự Chung)	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	350	8	1							Nhỏ	KH	Dã chiến
1973	Trục Xiên 2	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trung Tú	200	8	1							Nhỏ	Tiêu	Dã chiến
1974	Hoa Đường	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trường Thịnh	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1975	Đổng Vũ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trường Thịnh	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1976	Hoa Đổng (Hoa Đổng) 2	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trường Thịnh	1.000	33	1							Nhỏ	KH	Cổ định
1977	Hoa Đổng (Hoa Đổng) 1	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Trường Thịnh	350	11	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
1978	Đồng Thượng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vân Đình	2.500	37	2							Vừa	KH	Cổ định
1979	Cánh Gò	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vân Đình	1.000	33	2							Nhỏ	Tiêu	Cổ định

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Loại máy 1			Loại máy 2			Loại máy 3			Phân loại	Nhiệm vụ	Loại hình
				Cấp huyện	Cấp xã	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy	Q_1 máy (m ³ /h)	N_{dc} (Kw)	Số máy			
1980	Chân Đẳng	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vân Đình	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1981	Hậu Xá	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vân Đình	540	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định
1982	Đường Cộc	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vạn Thái	1.000	33	1	1.000	37	1				Nhỏ	KH	Cổ định
1983	Ngõ Lầy	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Vạn Thái	1.000	33	1							Nhỏ	Tiêu	Cổ định
1984	Cầu Gổ	Huyện	Ứng Hòa	Ứng Hòa	Viên An	600	15	1							Nhỏ	Tươi	Cổ định

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), Dc (đã chiến), KH (kết hợp), Q_1 máy (lưu lượng một máy), N_{dc} (công suất động cơ);
- Danh mục tại bảng trên không bao gồm công trình không đạt tiêu chí trạm bơm theo quy định (di động, điểm đặt máy v.v...)/.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục III

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI:
KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC**

**Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của HĐND thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

I. Bảng tổng hợp.

II. Danh mục chi tiết công trình phân cấp.

Năm 2024

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

I. BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CẤP KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC

TT	Đơn vị, địa phương	Số tuyến			Chiều dài (km)				
		Tổng số tuyến	Trong đó theo phân loại			Tổng chiều dài	Trong đó theo phân loại		
			Lớn	Vừa	Nhỏ		Lớn	Vừa	Nhỏ
	Tổng số	2.433	221	1.707	505	3.617,03	765,75	2.435,45	415,83
I	Thành phố quản lý	2.045	185	1.553	307	3.417,01	752,66	2.347,41	316,94
1	Hà Nội	502	46	384	72	721,22	157,03	498,89	65,30
2	Sông Đáy	563	49	426	88	929,03	149,14	683,97	95,92
3	Sông Nhuệ	595	66	434	95	1.026,55	361,73	593,04	71,78
4	Sông Tích	385	24	309	52	740,21	84,76	571,51	83,94
II	Cấp huyện quản lý	388	36	154	198	200,02	13,09	88,04	98,89
1	Bắc Từ Liêm	3		3		0,08		0,08	
2	Đan Phượng	80		8	72	39,54		6,35	33,19
3	Đông Anh	4	1	3		0,60	0,06	0,54	
4	Gia Lâm	12		6	6	10,38		6,56	3,82
5	Hà Đông	9			9	1,43			1,43
6	Hoài Đức	67			67	40,95			40,95
7	Mê Linh	16	11	5		3,49	1,75	1,74	
8	Mỹ Đức	17	1	10	6	10,23	0,06	9,36	0,81

TT	Đơn vị, địa phương	Số tuyến			Chiều dài (km)		
		Tổng số tuyến	Trong đó theo phân loại			Tổng chiều dài	
			Lớn	Vừa	Nhỏ		
9	Phú Xuyên	9		7	2	13,52	
10	Phúc Thọ	3	1	2		0,06	0,02
11	Quốc Oai	31	3	15	13	11,50	1,33
12	Sóc Sơn	24	9	15		12,06	2,35
13	Thạch Thất	43	2	35	6	5,31	0,27
14	Thanh Oai	5		4	1	5,60	
15	Thường Tín	20	4	9	7	13,79	5,46
16	Ứng Hòa	45	4	32	9	31,48	1,79
Ghi chú: Số lượng tổng hợp tại bảng trên không bao gồm công trình nội đồng.							

II. DANH MỤC PHÂN CẤP KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
1	Cầu Ván	TP	Hà Nội	Đông Anh	Bắc Hồng	300	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
2	Mỹ Nội	TP	Hà Nội	Đông Anh	Bắc Hồng	560	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
3	Việt Thắng Thành Công	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đại Mạch	1.300	5,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
4	Dẫn Tb Tiêu Lại Đà - Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	66	3,5	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
5	Lại Đà	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	1.500	2,5	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
6	Lại Đà - Đông Ngàn	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	900	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
7	Lại Đà - Đông Trầm	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	1.000	1,0	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
8	Xả Tb Tiêu Lại Đà - Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Đông Hội	120	4,5	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
9	Dẫn Tb Đồng Dầu - Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	15	2,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
10	Dẫn Tb Đồng Dầu - Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	16	5,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
11	Đồng Dầu Đi Gia Lương	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	700	1,1	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
12	Đồng Dầu Đi Khu D	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	1.100	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
13	Đồng Dầu Đi Khu E	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	1.000	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
14	Đồng Dầu Đi Khu K	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	1.070	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
15	T1 Tb Tiêu Đồng Dầu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	520	4,5	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
16	T2 Tb Tiêu Đồng Dầu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	700	2,0	1,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
17	M10	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	700	0,6	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
18	M12	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	650	1,0	1,2		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
19	M13	TP	Hà Nội	Đông Anh	Dục Tú	370	1,2	1,3		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
20	Tiêu T11	TP	Hà Nội	Đông Anh	Hải Bối	2.050	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
21	Tiêu T13	TP	Hà Nội	Đông Anh	Hải Bối	330	5,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
22	Cầu Bầu	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Chung	320	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
23	Tưới G2B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Chung	1.222	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
24	Tưới G3	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Chung	650	1,2	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
25	Vườn Nhân	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Chung	585	0,6	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
26	Tiêu T9	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Chung	2.450	3,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
27	Tiêu T12	TP	Hà Nội	Đông Anh	Kim Nỗ	600	2,6	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
28	Đồng Giâm	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	550	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
29	Đức Ông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	928	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
30	Hà Phong I	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	503	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
31	Hữu K4	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	697	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
32	Tả K4	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	1.150	0,9	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
35	M11	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	2.300	1,5	1,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
36	M3B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	300	2,5	2,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
37	M5	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	2.000	2,0	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
38	M5B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	1.070	1,1	1,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
39	M7	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	750	1,8	1,9		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
40	M9A	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	665	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
41	M9B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	570	2,5	1,9		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
42	Dẫn Tb Đình Triển	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	530	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
43	Dẫn Tb Đồng Dợ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên Hà	250	2,5	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
44	Tiêu Hùng Sơn Tiến Bộ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	4.420	7,6	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
45	Tiêu Mạnh Tân	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	6.900	9,0	1,8		Đất	Vừa	Kênh	KH
46	Đ11	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	1.320	0,5	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
47	Đ1A (Viết Hùng)	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	2.714	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
48	Đ1A (Xuân Nộn)	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	2.260	1,2	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
49	Đ1B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	2.700	1,0	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
50	Đ4A	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	4.915	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
51	Chính Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	7.100	8,0	2,2		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
35	Tưới G1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	2.115	1,2	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
36	Tưới G4	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	1.700	1,2	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
52	Dọc Mo	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	4.470	1,5	1,4		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	KH
53	Lộc Hà	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	2.221	2,5	1,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
54	Sông Thiếp	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	21.956	211,0	5,0		Đất	Lớn	Kênh	KH

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
55	Tiêu Thạc Quả	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	4.100	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
56	Chính Giữa	TP	Hà Nội	Đông Anh	Liên xã	8.142	9,0	2,3		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
57	Lộc Hà - Lê Xá	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	1.350	2,5	1,7		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
58	Lộc Hà - UBND Xã Mai Lâm	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	900	1,6	2,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
59	Dẫn Tb Lộc Hà - Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	14	6,0	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
60	Dẫn Tb Lộc Hà - Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	13	4,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
61	Dẫn Tb Tiêu Lộc Hà Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	300	3,5	4,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
62	Dẫn Tb Tiêu Lộc Hà Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	135	4,0	3,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
63	Lộc Hà - Du Ngoại	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	890	0,6	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
64	Lộc Hà - Gạch Cầu Đường	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	1.200	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
65	Lộc Hà - Lê Xá	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	1.100	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
66	Xá Tb Tiêu Lộc Hà Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	35	3,0	3,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
67	Xá Tb Tiêu Lộc Hà Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Mai Lâm	200	1,7	1,4		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
68	Chính Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	2.985	4,0	2,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
69	Đ5A	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	1.100	0,8	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
70	Đ7	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	2.500	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
71	Gạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	1.600	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
72	Tầng My	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	1.240	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
73	Dẫn Tb Nam Hồng	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	120	10,0	2,5		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
74	Xá Tb Nam Hồng	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	80	9,0	2,5		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
75	Cầu Khuê	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	723	0,9	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
76	Đ5B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	1.530	0,7	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
77	T10	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	1.600	1,5	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
78	Dẫn Tb Địa	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nam Hồng	330	5,0	4,0		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
79	19/5	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyên Khê	565	0,7	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
80	Dẫn Tb Nguyên Khê Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyên Khê	22	5,0	2,0		Kiên cố	Lớn	Kênh	Tưới
81	Dẫn Tb Nguyên Khê Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyên Khê	24	4,0	2,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
82	Nguyên Khê Đông	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyên Khê	1.500	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
83	Nguyên Khê Tây	TP	Hà Nội	Đông Anh	Nguyên Khê	1.815	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
84	B5	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	830	1,0	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
85	Biểu Khê 1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	290	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
86	Đình Nội	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	300	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
87	Hương Chằm	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.078	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
88	Hữu Góc Đê	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	205	1,4	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
89	Khu 6	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	650	1,0	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
90	Thượng K9	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	650	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
91	Chính Tb Dc Đào Thục	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	112	1,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
92	Dẫn Tb 19/5	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.220	6,0	2,1		Đất	Vừa	Kênh	KH
93	M1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.500	2,2	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
94	M2	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.250	1,4	2,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
95	M2B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.000	2,4	0,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
96	M4	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	750	2,0	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
97	T1	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	670	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
98	T2	TP	Hà Nội	Đông Anh	Thụy Lâm	1.800	0,9	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
99	Chăn Nuôi	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	900	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
100	Cổ Dương	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	1.100	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
101	Đ3	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	1.400	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
102	Đ4C	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	950	0,6	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
103	Đồng Giai	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	1.120	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
104	Lương Nổ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Tiên Dương	300	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
105	Đ9	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	740	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
106	Đán Dị	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	520	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
107	Cầu Xanh	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	472	0,7	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
108	Đài Bi	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	1.850	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
109	Dẫn Tb Đài Bi	TP	Hà Nội	Đông Anh	Uy Nỗ	280	2,0	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
110	B3	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	1.200	1,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
111	B4	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	830	0,7	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
112	B4'	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	250	0,9	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
113	Góc Táo	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	190	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
114	Hữu Cầu Nghệ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	600	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
115	Ta Cầu Nghệ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	700	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
116	M3	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Hà	3.770	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
117	Đ6 Cũ	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Nội	750	0,7	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
118	Đ6 Mới	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vân Nội	2.000	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
119	M6C	TP	Hà Nội	Đông Anh	Việt Hùng	1.200	2,0	1,9		Đất	Nhỏ	Kênh	KH
120	M8	TP	Hà Nội	Đông Anh	Việt Hùng	1.380	2,5	2,1		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
121	M4B	TP	Hà Nội	Đông Anh	Việt Hùng	350	1,0	1,8		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
122	Xá Tb Phương Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	1.071	6,0	5,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
123	Dẫn Tb Bồ Dưa	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	95	6,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tưới
124	Dẫn Tb Phương Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Vĩnh Ngọc	626	8,8	5,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	KH
125	Áp Sáp Mai	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	300	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
126	Dẫn Tb Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	160	22,0	6,2		Đất	Lớn	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
127	Dẫn Tb Dc Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	18	25,0	6,5		Đất	Kênh	Tưới
128	Tiêu Dọc Đường Ra Tb Dc Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	290	0,4	0,6		Kiên cố	Kênh	Tiêu
129	Tự Chảy Tb Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	300	8,0	4,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
130	Xả Tb Áp Bắc	TP	Hà Nội	Đông Anh	Võng La	191	10,0	6,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
131	Tiên Hội - Cấp 3 Cổ Loa	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	1.500	1,3	1,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
132	Tiên Hội - Văn Thượng	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	400	0,7	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
133	Tiên Hội - Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	1.280	1,2	1,1		Kiên cố	Kênh	Tưới
134	Chính Tiên Hội	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	160	0,9	1,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
135	Dẫn Tb Lại Đà - Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	12	3,0	5,0		Đất	Kênh	Tưới
136	Lại Đà - Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	460	1,0	0,8		Đất	Kênh	Tưới
137	Tiêu Xuân Trạch	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	2.000	3,5	4,0		Đất	Kênh	Tiêu
138	Dẫn Tb Tiên Hội	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Canh	86	5,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
139	Tiêu Xuân Nộn	TP	Hà Nội	Đông Anh	Xuân Nộn	2.815	5,0	2,1		Đất	Kênh	KH
140	Vàng - Phúc Lợi	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Cổ Bi	500	1,0	1,2		kiên cố	Kênh	Tưới
141	Kiều Kỳ - Cầu Máng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đa Tốn	767	0,8	0,8		kiên cố	Kênh	Tưới
142	Nhánh Khoan Tế	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đa Tốn	921	0,6	0,7		kiên cố	Kênh	Tưới
143	N6 (Thuận Tốn)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đa Tốn	110	0,5	0,7		kiên cố	Kênh	Tưới
144	N7 (Thuận Tốn)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đa Tốn	270	0,5	0,7		kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
145	An Đà - Góc Gạo	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	885	0,6	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
146	Dốc Lối - Viên Ngoại	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	1.533	0,6	1,0		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
147	Từ Bể Xá Đến N1	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	178	0,6	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
148	N3-1	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đặng Xá	136	0,8	1,0		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
149	Cổng Thôn - ĐT2	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đình Xuyên	2.140	3,6	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
150	Nhánh Ga Đông - Trùng Quán	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đình Xuyên	850	1,0	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
151	Thuận Phú - Đông Dư	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	1.006	0,9	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
152	Tiêu Đông Dư - Cầu Bảy	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	1.316	6,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
153	N3 (Thuận Phú)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	720	0,5	0,6		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
154	Đông Dư - Cự Khối	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	222	0,7	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
155	N1 (Thuận Phú)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	263	0,5	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
156	N2 (Thuận Phú)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	246	0,5	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
157	Nhánh Đồng Ròng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Đông Dư	886	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
158	Nhánh Bãi Dương Hà	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Hà	630	0,8	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
159	Bình Trù Đi Vườn Cây	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	694	0,5	0,7		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
160	Nhánh Quy Bắc	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	579	0,5	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
161	Nhánh Quy Đông 1	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	365	0,5	0,7		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
162	Dương Quang Đi Đội 3,4	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	650	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{đáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
163	Dương Quang - Đồng Giốc	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	798	0,5	0,7		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
164	Dương Quang Đi Đồng Lừa	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	650	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
165	Bình Trù Đi Bài Tâm	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	1.599	0,6	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
166	Bình Trù Đi Yên Mỹ	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Dương Quang	1.560	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
167	Kiều Kỳ - Vườn Táo	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	1.265	1,0	1,2		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
168	Tiểu Kiều Kỳ - Cầu Đen	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	170	8,5	1,0		Đất	Vừa	Kênh	KH
169	Nhánh Cầu Máng - Ven Sông Cầu Báy	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	138	0,5	0,6		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
170	Nhánh Góc Đa - Xuân Thụy	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	680	0,4	0,6		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
171	Nhánh Đồng Hương	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	430	0,6	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
172	Nhánh Mạ Phải	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	290	0,4	0,5		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
173	Nhánh Mạ Trái	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kiều Kỳ	170	0,4	0,6		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
174	Tiểu Độc Vờ - Nóng Trường 1, 2	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	1.460	1,8	2,0		Kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tiểu
175	Giao Tát - Con Tiên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	1.034	0,8	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
176	N1 (Giao Tát)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	1.167	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
177	N2 (Giao Tát)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	1.107	0,7	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
178	N3 (Giao Tát)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	803	1,5	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
179	Giao Tát - Ủy Ban Kim Sơn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Kim Sơn	1.996	1,1	1,3		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
180	N1 - Kim Sơn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	3.149	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
181	Tiêu Sông Thiên Đức	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	6.281	9,5	1,8		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
182	T9	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	1.926	6,5	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
183	Tiêu Sông Giảng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	9.045	26,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
184	Báo Đáp - Đa Tốn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	1.085	1,2	1,5		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
185	Tiêu Kiên Thành	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	6.075	9,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	KH
186	T2 - Phú Thị	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	2.190	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
187	Nhánh Quy Đông 2	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	523	0,5	0,7		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tuổi
188	Thuận Phú - Đa Tốn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	576	1,0	1,3		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
189	Nhánh Đì Phù Đồng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	4.530	1,8	1,4		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
190	Nhánh Đì Yên Viên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	2.300	1,0	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
191	Viên Ngoại - Phú Thị	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	1.032	0,6	0,9		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
192	Sông Tảo Khê	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	4.241	25,0	2,5		Đất	Lớn	Kênh	KH
193	Tiêu 7 Xã	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	4.338	10,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	KH
194	Vàng - Dương Xá	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	4.700	1,2	1,4		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
195	Đại Bản - Kim Sơn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	3.453	3,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
196	Giao Tắt - Sen Hồ	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	865	0,8	1,0		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
197	Kim Đức - Văn Đức	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	3.652	0,8	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi
198	Bình Trù Tên Lửa	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	1.178	0,9	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tuổi

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
199	Thịnh Liên - Phú Đồng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Liên xã	3.240	0,8	1,2		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
200	Nhánh Riều - Ninh Hiệp	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Ninh Hiệp	600	1,5	1,1		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
201	Nhánh Soi Ninh Hiệp - Trùng Quán	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Ninh Hiệp	430	1,0	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
202	Tiểu Cầu Chạc - Phú Đồng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	1.756	12,0	2,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiểu
203	Xà Tb Phú Đồng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	1.300	5,0	2,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
204	Phù Đồng (Cổng Sổ Nội - Tảo Khê)	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	1.224	2,0	2,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiểu
205	Tiểu Giao Thông - Đồng Viên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	2.735	7,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
206	Nhánh Cống Cò	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	900	0,6	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
207	Nhánh Nhà Mái Bằng Đồng Viên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	761	0,6	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
208	Nhánh U ru - Chối Đền	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	45	0,5	0,6		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
209	Bình Minh - Trâu Quỳ	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trâu Quỳ	1.200	1,2	1,4		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
210	Nhánh Bờ Hương 2	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	390	0,3	0,5		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
211	Nhánh Bờ Hương 3	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	179	0,3	0,5		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
212	Giữa	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	460	3,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
213	Xà Tb Thịnh Liên	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	210	5,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
214	Nhánh Bờ Hương 1	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	760	0,6	0,8		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
215	Nhánh Cái Đám	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	760	0,4	0,6		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
216	Nhánh Chư Sao	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Mậu	725	0,6	0,6		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
217	Nhánh Sáu Tấn	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Màu	733	0,5	0,5		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
218	Nhánh Tân Canh	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Trung Màu	700	0,4	0,6		kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tưới
219	Nhánh N4	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Văn Đức	460	1,5	1,6		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
220	Nhánh N6	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Văn Đức	700	0,5	0,7		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
221	Đường Ống Dẫn Thép Tb Cửa Đình	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Văn Đức	630			0,6	Kiến cổ	Vừa	Đường ống	Tưới
222	Trung Thủy Nông	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Văn Đức	1.500	4,5	8,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
223	Đi Yên Thường	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	2.674	0,8	1,2		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
224	Xuân Dục - Đường Xi	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	3.355	0,8	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
225	Nhánh Đi Yên Khê	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	250	0,8	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
226	Chính Liên Đàm	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	585	1,0	1,4		kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
227	Tiêu Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	3.470	6,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
228	Tiêu Yên Khê - Cống Tb Cũ	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	2.852	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
229	Nhánh Đi Gia Thur	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	250	0,8	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
230	Lại Hoàng	TP	Hà Nội	Gia Lâm	Yên Thường	1.740	5,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
231	Cầu Bảy	TP	Hà Nội	Liên huyện		12.896	26,0	4,5		Kiến cổ	Lớn	Kênh	KH
232	Bắc Quốc Lộ 5	TP	Hà Nội	Liên huyện		3.500	9,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
233	Dẫn Tb Nội Bài	TP	Hà Nội	Liên huyện		5.580	2,0	1,9		Kiến cổ	Vừa	Kênh	Tưới
234	Giang Biên - Phúc Lợi	TP	Hà Nội	Long Biên	Giang biên	2.320	1,5	1,5		Kiến cổ	Nhỏ	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu		
235	Hai Làng	TP	Hà Nội	Long Biên	Phúc Lợi	1.032	4,0	2,5		Kiên cố	Kênh	Tiêu
236	Gia Thượng - Đô Thị Việt Hưng	TP	Hà Nội	Long Biên	Thượng Thanh	4.770	1,2	1,5		Đất	Kênh	Tưới
237	Đường Sắt - Chi Đông	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chi Đông	420	0,8	0,8		Đất	Kênh	Tưới
238	Đầm Tè Bờ Hữu	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	280	3,0	2,0		Đất	Kênh	Tưới
239	Mạnh Trữ 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	920	1,0	1,4		Kiên cố	Kênh	Tưới
240	Mạnh Trữ 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	194	0,4	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
241	Mạnh Trữ 3	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	300	0,4	0,5		Kiên cố	Kênh	Tưới
242	Mạnh Trữ 4	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	300	1,5	0,8		Đất	Kênh	Tưới
243	Mạnh Trữ 5	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	510	0,7	0,9		Kiên cố	Kênh	Tưới
244	Mạnh Trữ 6	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	938	0,6	0,8		Kiên cố	Kênh	Tưới
245	N2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	650	0,5	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới
246	Dẫn Tb Thanh Diễm	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	630	18,0	4,0		Đất	Kênh	Tưới
247	Tân Châu	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	370	5,0	1,5		Đất	Kênh	Tưới
248	Xá Thanh Diễm	TP	Hà Nội	Mê Linh	Chu Phan	400	3,0	3,0		Kiên cố	Kênh	Tưới
249	Kênh Tiêu Tb Thường Lệ 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Đại Thịnh	550	8,0	2,5		Kiên cố	Kênh	Tiêu
250	Nội Đồng	TP	Hà Nội	Mê Linh	Đại Thịnh	400	18,0	2,5		Đất	Kênh	Tiêu
251	N31	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	450	0,8	0,8		Đất	Kênh	Tưới
252	N32	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	500	0,6	0,7		Kiên cố	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
253	N33	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	820	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
254	N34	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	500	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
255	N35	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	920	0,6	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
256	N36	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	920	0,6	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
257	N37	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	100	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
258	N8	TP	Hà Nội	Mê Linh	Hoàng Kim	554	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
259	Tiêu Bảo Tháp	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	1.200	1,0	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiêu
260	Ngôi Tiêu Phù Trì 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	2.198	38,5	3,1		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
261	Chính Phù Trì - Thanh Vân	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	2.050	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
262	Cổng Chùa Phù Trì	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	995	1,0	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
263	Đường Sắt - Bảo Tháp	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	440	1,2	1,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
264	Ngay Diễn	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	550	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
265	Ái Ca	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	500	0,7	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
266	Đồng Đám Chéo Phù Trì	TP	Hà Nội	Mê Linh	Kim Hoa	300	0,7	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
267	N12	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.300	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
268	N13	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
269	N15	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.450	0,5	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
270	N16	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	710	0,6	0,5		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
271	N17	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	500	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
272	N18	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	710	0,8	0,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
273	N19	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	480	0,8	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
274	N4	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
275	N6	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.100	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
276	N7	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.009	0,4	0,7		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tưới
277	Liên Mạc 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	400	0,5	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
278	Liên Mạc 10	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.040	0,8	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
279	Liên Mạc 11	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	650	1,2	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
280	Liên Mạc 12	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.000	0,8	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
281	Liên Mạc 13	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
282	Liên Mạc 14	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	200	0,9	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
283	Liên Mạc 15	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	190	0,3	0,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tưới
284	Liên Mạc 16	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.700	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
285	Liên Mạc 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	320	0,5	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
286	Liên Mạc 3	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	180	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
287	Liên Mạc 4	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	800	0,6	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
288	Liên Mạc 5	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,7	1,2		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
						L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
289	Liên Mạc 6	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	570	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
290	Liên Mạc 7	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,8	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
291	Liên Mạc 8	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	150	0,3	0,4		Đất	Nhỏ	Kênh	Tưới
292	Liên Mạc 9	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	0,8	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
293	N11	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.300	1,0	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
294	N3	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.100	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
295	Quân Đoàn Bồng Mạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	2.100	5,0	2,5		Hỗn hợp	Vừa	Kênh	Tiểu
296	Quân Đoàn - Xa Mạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	1,5	1,0		Kiên cố	Nhỏ	Kênh	Tiểu
297	Cổng Ngầm - Tb Yên Mạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	630	7,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
298	Xa Mạc - Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.330	5,0	1,5		Hỗn hợp	Vừa	Kênh	Tiểu
299	Đường 308	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.200	5,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
300	Bồng Mạc - Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.550	2,0	1,2		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiểu
301	Nhánh Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.582	8,0	3,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
302	Qua Chợ Xa Mạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	950	1,0	2,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiểu
303	Vực Bồng Mạc Tới Xi Phông Sau Cùm	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên Mạc	1.500	5,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiểu
304	N20	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	1.850	2,8	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
305	12A	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	4.200	1,5	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
306	T14	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	1.782	0,7	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
307	I1A	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	6.900	1,2	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
308	I1B	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	2.470	1,1	1,3		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
308	Chính Phù Trì	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	5.560	1,8	1,6		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
310	Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	10.111	14,6	3,0		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
311	Tiêu Tam Bảo - Phù Trì	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	3.150	17,5	1,9		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
312	Ngòi Tiêu Phù Trì 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	4.302	36,6	2,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
313	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	4.680	3,5	2,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
314	Tam Bảo	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	4.519	12,0	2,4		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
315	Đại Bái - Cầu Liễu	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	1.220	3,0	3,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
316	Thạch Đà - Tân Châu	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	2.345	2,5	1,5		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
317	Tiêu Hoàng Kim - Xóm Tơi	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	3.180	6,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
318	Vực Nán Thạch Đà	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	3.400	12,0	1,5		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
319	Tiêu Vạn Yên - Đường 308	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	2.100	2,0	1,3		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
320	Chính Thanh Điểm	TP	Hà Nội	Mê Linh	Liên xã	7.352	2,5	2,4		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
321	Hạ Lôi 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Mê Linh	700	2,5	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
322	Hạ Lôi 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Mê Linh	450	1,7	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
323	Hạ Lôi 3	TP	Hà Nội	Mê Linh	Mê Linh	700	2,0	1,0		Đất	Nhỏ	Kênh	Tiêu
324	Đầm Liễu - Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Mê Linh	800	4,0	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
325	Lều Vịt	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	400	0,9	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
326	Ngã Ba Đường Mới	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	1.000	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
327	T0 Áp Tre	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	1.050	0,6	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
328	T0 Giai Lạc 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	850	0,5	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
329	T7	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	1.200	1,1	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
330	Gia Trung	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	2.500	1,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
331	Ngã Ba Đường Cũ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	220	0,5	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
332	T10	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	3.200	2,0	1,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
333	Tưới Thôn Đồng	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	800	0,8	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
334	T0 Áp Tre 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	200	0,5	0,6		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
335	T0 Áp Tre 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	290	1,0	0,9		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
336	T0 Giai Lạc 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	500	1,6	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
337	Tiêu Quang Minh	TP	Hà Nội	Mê Linh	Quang Minh	2.300	20,0	2,8		Đất	Lớn	Kênh	Tiêu
338	Cây Đề	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	800	4,0	2,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
339	Cư An Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	500	5,0	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
340	Đồng Bá	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	400	4,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
341	Tam Báo Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	1.383	6,0	3,3		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
342	Tiêu Nam Cường - Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	820	6,5	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu

TT	Tên công trình	Cấp quản lý	Đơn vị quản lý	Địa điểm		Thông số kênh					Phân loại	Loại công trình	Nhiệm vụ
				Cấp huyện	Cấp xã	L (m)	B _{dáy} (m)	H (m)	Ø (m)	Kết cấu			
343	Văn Lôi - Thanh Phú	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	700	5,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
344	Tiểu Nam Cường - Vực Nán	TP	Hà Nội	Mê Linh	Tam Đồng	1.000	7,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tiêu
345	N14	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	880	0,6	0,7		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
346	N21	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	700	1,2	0,8		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
347	N22	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	800	0,8	0,9		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
348	N23	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	1.965	3,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
349	N26	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	120	1,0	1,1		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
350	N27	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	370	1,2	1,0		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
351	N28	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	430	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
352	N29	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	780	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
353	N30	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	410	1,6	1,3		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
354	N5	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thạch Đà	900	0,6	0,8		Kiên cố	Vừa	Kênh	Tưới
355	Qua Đường Quán Da	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	500	0,8	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
356	Quán Da 1	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	700	1,0	1,2		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
357	Quán Da 2	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	700	1,0	1,0		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
358	Tưới Lâm Hộ	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	500	1,2	1,5		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
359	Tại Voi	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	450	0,7	1,1		Đất	Vừa	Kênh	Tưới
360	Quán Ngói	TP	Hà Nội	Mê Linh	Thanh Lâm	950	0,8	0,7		Đất	Vừa	Kênh	Tưới

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn